TÒA ÁN NHÂN DÂN **THỊ XÃ VĨNH CHÂU** **TỈNH SÓC TRĂNG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 59/2023/HNGĐ-ST.
Ngày: 24/7/2023
V/v Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THỊ XÃ VĨNH CHÂU, TỈNH SÓC TRĂNG

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- ***Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:*** Ông Dương Chiêu Hùng.
- ***Các Hội thẩm nhân dân:*** Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh
Bà Nguyễn Huỳnh Hoa
- ***Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Hồng Nhi - Thư ký Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng.
- ***Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng tham gia phiên tòa:*** Ông Âu Hoàng Mến - Kiểm sát viên.

Ngày 24/7/2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng xét xử sơ thẩm, công khai vụ án dân sự thụ lý số: 121/2023/TLST-HNGĐ ngày 17 tháng 5 năm 2023, về việc "Yêu cầu tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 54/2023/QĐXXST-HNGĐ, ngày 05/7/2023 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông Trương Văn T, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

- *Bị đơn*: Bà Dương Lệ T1, sinh năm 1964. Địa chỉ: Khóm A, Phường B, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng (có mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện đề ngày 25/4/2023 (BL01) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa nguyên đơn ông Trương Văn T trình bày: Ông T và bà T1 kết hôn vào năm 1988, có tổ chức lễ cưới theo phong tục địa phương nhưng không có đăng ký kết hôn. Thời gian đầu cả 2 chung sống rất hạnh phúc nhưng sau này phát sinh mâu thuẫn, bất đồng quan điểm, tình cảm ngày càng phai nhạt, không thể hàn gắn được nữa. Trong thời gian chung sống với nhau có 03 người con chung gồm: Trương Minh T2 (nam), sinh ngày 23/11/1989; Trương Minh V (nam), sinh ngày 24/10/1991; Trương Tú V1 (nữ), sinh năm 1995.

Tại phiên tòa hôm nay ông Trương Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết: Về quan hệ hôn nhân: Ông Trương Văn T yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ sống chung giữa ông T với bà Dương Lệ T1 không phải là quan hệ vợ chồng. Về con chung: các con chung đều đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết. Về tài sản chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Về nợ chung: Tự thỏa thuận với nhau, nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết. Đối với số tiền 100.000.000 đồng trước đây ông T có yêu cầu bà T1 trả lại nay tại phiên tòa ông T không yêu cầu bà T1 trả lại để tự thỏa thuận với nhau nên không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Lời trình bày của bị đơn bà Dương Lệ T1 tại biên bản ghi lời khai ngày 05/6/2023 (BL27) cũng như quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa: Bà T1 thừa nhận về thời gian chung sống với nhau như ông T trình bày là đúng, hai người có tổ chức lễ cưới vào năm 1988 nhưng không có đi đăng ký kết hôn với nhau. Cuộc sống chung hạnh phúc được thời gian đầu nhưng sau đó bất đồng quan điểm sống làm phát sinh nhiều mâu thuẫn, sống chung không còn hạnh phúc. Quá trình chung sống với nhau có 03 người con chung gồm Trương Minh T2 (nam), sinh ngày 23/11/1989; Trương Minh V (nam), sinh ngày 24/10/1991; Trương Tú V1 (nữ), sinh năm 1995. Về tài sản chung: Gồm có 01 căn nhà gắn liền với đất, hai chiếc xe gắn máy để tự thỏa thuận phân chia với nhau không yêu cầu Tòa án giải quyết, T hợp không thỏa thuận được sẽ yêu cầu Tòa án giải quyết sau. Về nợ chung: Tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Nay ông T yêu cầu Tòa án tuyên bố quan hệ chung sống giữa bà T1 với ông T không phải là vợ chồng thì bà T1 thống nhất vì hai người không có đi đăng ký kết hôn với nhau. Về con chung có 03 người con chung Trương Minh T2 (nam), sinh ngày 23/11/1989; Trương Minh V (nam), sinh ngày 24/10/1991; Trương Tú V1 (nữ), sinh năm 1995 hiện đã thành niên nên không yêu cầu Tòa án giải quyết; Về tài sản chung và nợ chung để tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tại phiên tòa hôm nay, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký phiên tòa đã chấp hành đúng pháp luật tố tụng dân sự. Từ khi Tòa án thụ lý vụ án đến tại phiên tòa hôm nay, nguyên đơn, bị đơn chấp hành đúng theo quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung giải quyết vụ án: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn, không công nhận mối quan hệ chung sống giữa ông T và bà T1 là vợ chồng. Về con chung các con của ông T và bà T1 hiện đã thành niên, đương sự không yêu cầu nên không đặt ra xem xét. Tài sản chung và nợ chung: các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu giải quyết

nên không đặt ra xem xét. Về nghĩa vụ chịu án phí sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về quan hệ pháp luật tranh chấp: Hội đồng xét xử nhận thấy, nguyên đơn Trương Văn T yêu cầu Tòa án giải quyết tuyên bố quan hệ chung sống giữa ông T và bà Dương Lệ T1 không phải là vợ chồng do hai người chung sống với nhau nhưng không có đăng ký kết hôn. Vì vậy, Hội đồng xét xử xác định quan hệ pháp luật tranh chấp trong vụ án này là "Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng" theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật tố tụng dân sự.

[2] Về thẩm quyền giải quyết: Tranh chấp giữa nguyên đơn ông Trương Văn T và bị đơn bà Dương Lệ T1 là tranh chấp về hôn nhân theo quy định tại khoản 1 Điều 28 của Bộ luật Tố tụng dân sự và bị đơn có địa chỉ tại khóm A, phường B, thị xã VC, tỉnh Sóc Trăng nên theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 35 và điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật Tố tụng dân sự, Tòa án nhân dân thị xã Vĩnh Châu thụ lý, giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền.

[3] Về quan hệ hôn nhân: Xét yêu cầu về quan hệ hôn nhân giữa nguyên đơn ông Trương Văn T và bị đơn bà Dương Lệ T1 thấy rằng: Ông T và bà T1 chung sống với nhau từ năm 1988, nhưng đến nay vẫn không đăng ký kết hôn theo quy định tại khoản 1 Điều 9 của Luật Hôn nhân và Gia đình 2014. Theo quy định tại khoản 1 Điều 14 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014 quy định: *"Nam, nữ có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật này chung sống với nhau như vợ chồng mà không đăng ký kết hôn thì không làm phát sinh nghĩa vụ vợ chồng…"*. Tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 8016/VBHN-BTP ngày 10 tháng 12 năm 2013 quy định chi tiết về đăng ký kết hôn theo Nghị quyết 35/2000/QH10 của Quốc hội về việc thi hành Luật Hôn nhân và Gia đình *"Nam và nữ chung sống với nhau như vợ chồng từ ngày 03 tháng 01 năm 1987 đến ngày 01 tháng 01 năm 2001 mà có đủ điều kiện kết hôn theo quy định của Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000, thì có nghĩa vụ đăng ký kết hôn. Từ sau ngày 01 tháng 01 năm 2003 mà họ không đăng ký kết hôn, thì pháp luật không công nhận họ là vợ chồng"*. Ông T và bà T1 chung sống với nhau từ năm 1988 nhưng đến nay vẫn không đi đăng ký kết hôn, nên theo quy định nêu trên pháp luật không công nhận ông T và bà T1 là vợ chồng.

[4] Về con chung: Ông T và bà T1 cùng thừa nhận quá trình chung sống với nhau có 03 người con chung gồm Trương Minh T2 (nam), sinh ngày 23/11/1989; Trương Minh V (nam), sinh ngày 24/10/1991; Trương Tú V1 (nữ), sinh năm 1995 hiện nay các con chung đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân và tại phiên tòa hôm nay ông T và bà T1 cũng không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

[6] Về nợ chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[7] Đối với số tiền 100.000.000 đồng tại phiên tòa ông T thay đổi lại yêu cầu là không yêu cầu bà T1 phải trả lại để tự thỏa thuận với nhau là không vượt quá phạm vi khởi kiện ban đầu nên được Hội đồng xét xử chấp nhận.

[8] Từ những phân tích nêu trên, xét yêu cầu của nguyên đơn, lời trình bày của bị đơn, đề nghị của Vị đại diện Viện kiểm sát nhân dân thị xã Vĩnh Châu là có căn cứ nên Hội đồng xét xử chấp nhận.

[9] Án phí sơ thẩm: Ông T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn theo quy định tại điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của UBTV Quốc hội quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào khoản 1 Điều 28, điểm a khoản 1 Điều 35, khoản 3 Điều 36, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, khoản 1 Điều 244, khoản 1 Điều 273, khoản 1 Điều 280 Bộ luật Tố tụng Dân sự năm 2015.

Căn cứ vào khoản 1 Điều 9, khoản 1 Điều 14, khoản 2 Điều 53 của Luật Hôn nhân và Gia đình năm 2014.

Căn cứ vào điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1/ Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Trương Văn T đối với bị đơn bà Dương Lệ T1.

- Về quan hệ hôn nhân: Tuyên bố không công nhận quan hệ vợ chồng giữa ông Trương Văn T và bà Dương Lệ T1.

- Về con chung: Gồm Trương Minh T2 (nam), sinh ngày 23/11/1989; Trương Minh V (nam), sinh ngày 24/10/1991; Trương Tú V1 (nữ), sinh năm 1995 hiện nay đã thành niên, có khả năng lao động tự nuôi sống bản thân các đương sự không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

- Về tài sản chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết, nên không đặt ra xem xét.

- Về nợ chung: Các đương sự khẳng định tự thỏa thuận phân chia với nhau, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

2/ Về án phí sơ thẩm: Ông Trương Văn T phải chịu 300.000 đồng (ba trăm nghìn đồng) án phí ly hôn, nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí ông T

đã nộp 2.800.000 đồng (hai triệu tám trăm nghìn đồng), theo Biên lai số 0007973 ngày 11/5/2023 của Chi cục thi hành án dân sự thị xã Vĩnh Châu, tỉnh Sóc Trăng. Như vậy, ông T đã thực hiện xong nghĩa vụ nộp án phí và được nhận lại tiền tạm ứng án phí còn thừa 2.500.000 đồng (hai triệu năm trăm nghìn đồng). Bà Dương Lệ T1 không phải chịu án phí sơ thẩm.

3/ Về quyền kháng cáo: Các đương sự có mặt tại phiên toàn có quyền kháng cáo bản án này trong thời hạn 15 (mười lăm) ngày, kể từ ngày tuyên án để yêu cầu Tòa án cấp trên xét xử lại theo thủ tục phúc thẩm.

T hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014) thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a và 9 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014); thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự năm 2008 (sửa đổi, bổ sung năm 2014).

Nơi nhận:
- TAND tỉnh ST (Phòng KTNV&THA);
- VKSND thị xã Vĩnh Châu;
- Đương sự;
- Chi cục THADS thị xã Vĩnh Châu;
- Lưu HSVA.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

(đã ký)

Dương Chiêu Hùng